



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM
(HSX: MSB)

MSB – TẬP TRUNG ĐẦU TƯ SỐ HÓA, NÂNG TẦM TRẢI NGHIỆM VÀ ĐỊNH HƯỚNG TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG

TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP:

- MSB được thành lập vào năm 1991 với số vốn ban đầu là 40 tỷ đồng, năm 2005 ngân hàng chính thức tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng. Đến năm 2019, ngân hàng được Global Finance vinh danh là một trong những ngân hàng tốt nhất Việt Nam. Hiện tại ngân hàng có một hội sở chính, 62 chi nhánh và 201 phòng giao dịch tại 51 tỉnh thành trên toàn quốc.
- MSB là một trong những ngân hàng tiên phong về chuyển đổi số, định hướng trở thành một trong những ngân hàng có nền tảng số dẫn đầu, và cũng là một trong số ít những ngân hàng hoàn tất cả 3 trụ cột Basel II. Năm 2020, ngân hàng chính thức được niêm yết trên sàn HSX với mức giá chào sàn là 15.000 đồng/cổ phiếu.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ:

- Lợi thế chi phí vốn thấp nhờ tỷ lệ Casa cao giúp duy trì NIM ở trong nhóm tốt nhất các ngân hàng cùng quy mô.** Hiện tại NIM của MSB dao động từ 4-5% cao hơn mặt bằng chung của hệ thống ngân hàng. Tiền gửi không kỳ hạn ghi nhận năm 2022 tiếp tục ghi nhận tăng trưởng ấn tượng so với năm 2021, gần 20%. Trong 3 tháng đầu năm 2023, MSB ghi nhận Casa giảm nhẹ xuống còn gần 28.500 tỷ đồng.
- Động lực tăng trưởng kinh doanh của MSB đến từ việc tập trung vào chuyển đổi số mạnh mẽ trong các ngân hàng cùng phân khúc.** Việc số hóa quy trình, giấy tờ liên quan đến giải ngân, phê duyệt tín dụng theo nhận định của HĐQT MSB đã đóng góp không nhỏ trong tổng mức tăng trưởng tín dụng 16,3% cho năm 2022. Trong giai đoạn 2023-2025, MSB được kỳ vọng sẽ tiếp tục đầu tư khoảng 2.000 tỷ đồng vào mảng công nghệ để hiện thực hóa 80% số lượng giao dịch được thực hiện trên nền tảng online, đồng thời nâng cao tối đa trải nghiệm của khách hàng
- Tốc độ tăng trưởng tín dụng cao nhất trong toàn ngành.** Vào Q1/2023 MSB cũng ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng ấn tượng, thuộc top các ngân hàng (13,4%).
- Sức khỏe tài chính tốt giúp MSB tiếp tục duy trì tăng trưởng trong trung và dài hạn.** Nguồn lực tài chính được củng cố khi MSB tiếp tục được tăng vốn lên gần 20.000 tỷ đồng vào cuối năm 2022, bằng việc phát hành trên 458 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông và 14,25 triệu cổ phiếu ESOP, giúp cho ngân hàng gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường tài chính.
- Kỳ vọng bán thành công vốn của công ty tài chính FCCOM cho đổi tác trong năm 2023.** Nếu việc thoái vốn thành công theo kế hoạch của ban lãnh đạo ngân hàng trong năm nay, dự kiến MSB sẽ thu về khoản lợi nhuận khoảng 1.800 – 2.000 tỷ đồng.

RỦI RO:

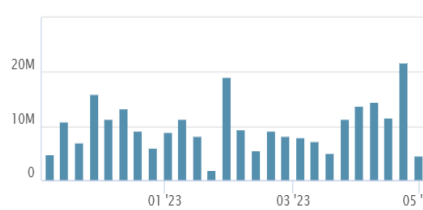
- Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế đang chậm lại,** đồng thời lạm phát đang neo ở mức cao và thương mại toàn cầu sụt giảm, các hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu sẽ chững lại, đơn hàng sụt giảm khiến cho nhu cầu vay vốn không có gây ảnh hưởng tới hoạt động cho vay của ngân hàng.
- Rủi ro nợ xấu vẫn còn hiện hữu,** mặc dù ngân hàng đã chủ động giảm tỷ lệ cho vay đối với các nhóm ngành có rủi ro cao như bất động sản, tuy nhiên năm 2023 vẫn còn nhiều thách thức với những nhóm ngành này sẽ tạo áp lực cho MSB về dự phòng nợ xấu.

ĐỊNH GIÁ:

- Chúng tôi kết hợp 3 phương pháp định giá là PE, PB, và RI với trọng số tương đương nhau. Giá trị cổ phiếu MSB được xác định ở mức 16.000 đồng/cổ phần.

MUA – GIÁ MỤC TIÊU: 16.000 VNĐ

1 ngày 1 tháng 3 tháng 6 tháng 1 năm 3 năm Tất cả



Đồ thị giá 52 tuần của MSB

Nguồn: CafeF tổng hợp

Khuyến nghị*	MUA
Giá đóng cửa (04/05/2023):	12.000
Giá mục tiêu*	16.000
Upside	33%
Ngành	Ngân hàng
Vốn hóa thị trường	23.800 tỷ đồng
Biến động giá 52T	2%
Khối lượng GDBQN	~3 triệu
Giá trị GDBQN	30 tỷ đồng
KLCP đang lưu hành	2.000 triệu
Tỷ lệ free-float	N/A
Tỷ lệ sở hữu tổ chức	15,78%
Tỷ lệ sở nước ngoài	29,94%

* Cập nhật: 04/05/2023

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022	2023F
Thu nhập lãi thuần	3.062	4.822	6.216	8.321	10.734
Chi phí HĐ	-2.502	-3.585	-3.931	-4.427	-5522
LNTT	1.287	2.523	5.088	5.787	7.276
Tổng tài sản	156.977	176.697	203.665	212.775	229.798
Vốn CSH	14.863	16.874	22.037	26.654	32.549
EPS cuối kỳ (VNĐ/CP)	888	1.712	2.641	2.325	2.900
Giá trị sổ sách	12.506	14.208	14.311	13.307	13.887

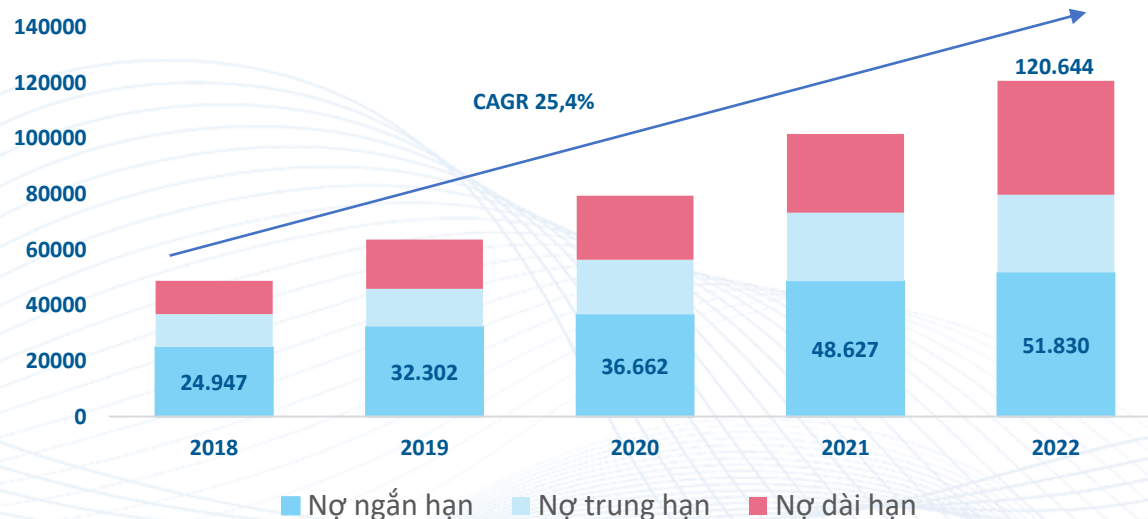
Chỉ số tài chính	2019	2020	2021	2022	2023F
% Doanh thu	14%	17%	3%	28%	35%
% LNST	20%	93%	101%	14%	26%
% Chi Phí	61%	64%	52%	37%	40%
ROA	0,71%	1,21%	2,12%	2,22%	1,46%
ROE	7,28%	12,67%	20,74%	18,96%	20,07%
PE	13,4	6,95	4,51	5,12	5,05
PB	0,94	0,83	0,82	0,89	0,85

TIẾP TỤC GHI DẤU ẤN VỀ TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN

4Q2022, MSB duy trì kết quả kinh doanh tăng trưởng khá tốt nhờ vào tăng trưởng tích cực từ cho vay khách hàng, với lợi nhuận sau thuế đạt 4.616 tỷ đồng, đây là năm thứ 5 liên tiếp, ngân hàng ghi nhận về tăng trưởng lợi nhuận (2018 – 2022), năm 2018 ngân hàng chỉ ghi nhận khoảng 868 tỷ đồng sau thuế. Đáng chú ý trong tỷ trọng cho vay, cho vay khách hàng hàng cá nhân và cho vay với doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đều có mức tăng trưởng khá tốt. Cụ thể, với khách hàng cá nhân chỉ chiếm 26% trong năm 2021, nhưng tăng lên 31% trong năm 2022, khách hàng SMEs tăng lên 28,1% trong năm 2022.

Bên cạnh đó khoản mục dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cũng giảm so với năm 2021, từ 1.686 tỷ đồng xuống còn 1.430 tỷ đồng.

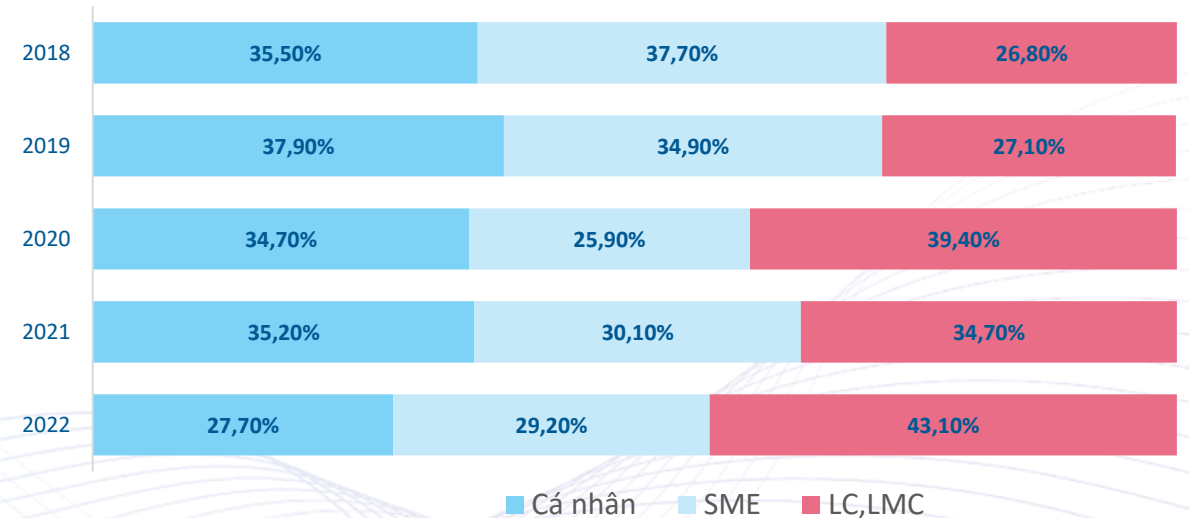
Biểu đồ 1: Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay của MSB giai đoạn 2018-2022



Về kỳ hạn cho vay, MSB tập trung cho khách hàng vay với kỳ hạn ngắn, đặc biệt chú trọng vào các khoản vay có tài sản đảm bảo tốt, tính thanh khoản cao. Cụ thể, tính đến 31/12/2022 trong tổng cho vay của MSB đang có 43% cho vay ngắn hạn, 23,1% cho vay trung hạn và 33,9% cho vay dài hạn. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng ghi nhận MSB đã có sự dịch chuyển các khoản cho vay của mình đối với những nhóm ngành nghề có rủi ro cao, cụ thể cho vay bất động sản giảm xuống còn 8,6% tại Q4/2022, xây dựng giảm xuống còn 9,3% tại Q4/2022 và duy trì tỷ lệ tương đương tại thời điểm hết Q1/2023.

Trong năm 2023, chúng tôi dự báo MSB tiếp tục sẽ dịch chuyển các khoản cho vay của mình ở các ngành nghề rủi ro cao, và tập trung vào mảng khách hàng cá nhân – mảng chiến lược của ngân hàng trong giai đoạn 2022-2027 theo định hướng của Ngân hàng.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng đóng góp CASA theo phân khúc giai đoạn 2018-2022

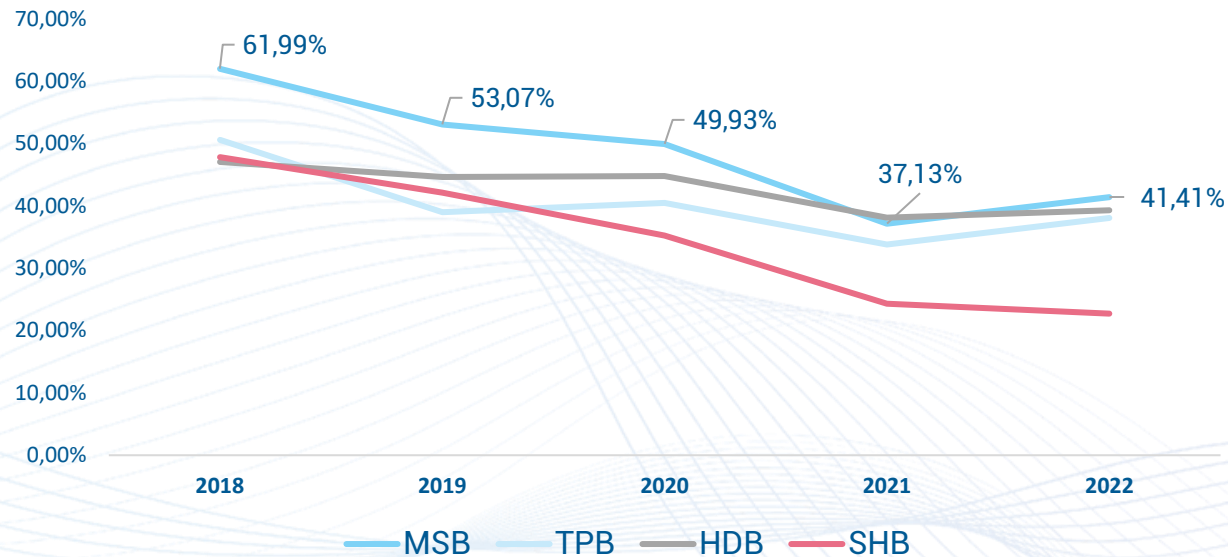


Hiệu quả sinh lời tiếp tục tăng, chi phí được giữ ở mức nền thấp

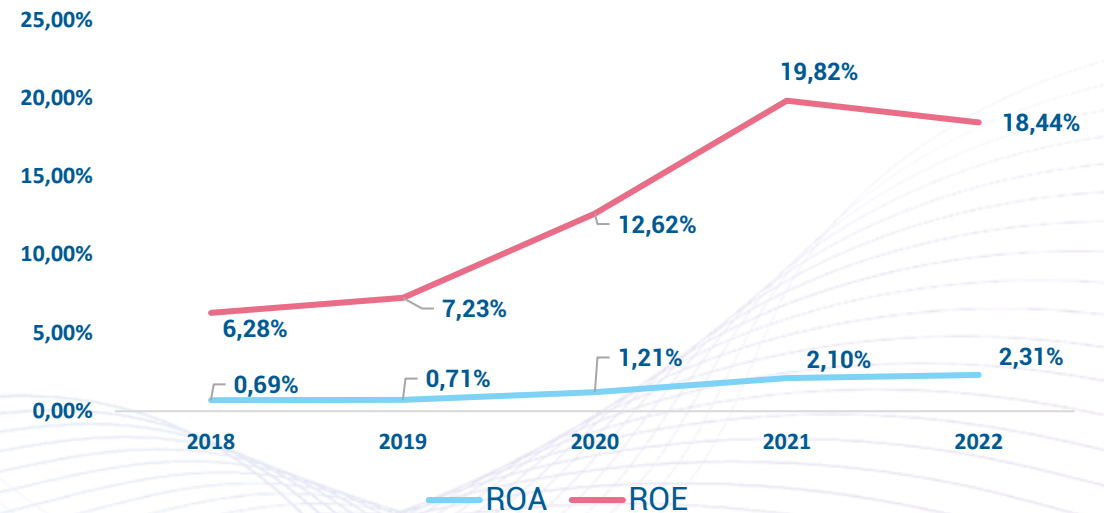
Do ngân hàng mở rộng quy mô dẫn đến số lượng nhân sự tăng mạnh so với thời điểm 2021, chi phí nhân viên cho năm tài chính 2022 là gần 2.648 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến CIR (chỉ số chi phí / tổng doanh thu thuần) tăng lên mức 41,4% so với mức 37,1% được ghi nhận trong năm 2021. Tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng giai đoạn 2023-2027, MSB sẽ giảm được chi phí này và đẩy CIR xuống mức thấp hơn nhờ số hóa được quy trình, tài liệu giúp giảm được phần lớn chi phí nhân sự, nâng cao năng suất lao động của cán bộ nhân viên. Hiện tại, ngân hàng đang kỳ vọng năm 2027, CIR sẽ đạt khoảng 30%.

Trong năm 2022, ngân hàng tiếp tục ghi nhận sự gia tăng về tài sản, tăng 4,5% (yoy) lên gần 212.775 tỷ đồng. Trong đó ghi nhận cho vay khách hàng tăng mạnh lên gần 120.000 tỷ đồng, tăng gần 20% so với thời điểm năm 2021. Dự báo trong năm 2023, cho vay khách hàng tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là với nhóm khách hàng cá nhân, khi ngân hàng tập trung chiến lược và đẩy mạnh vào cho vay nhóm khách hàng này. MSB ghi nhận lợi nhuận sau thuế 2022 đạt 4.616 tỷ đồng, tương đương với ROE đạt 18,4% thấp hơn 2021 (19,8%), tuy nhiên ROA đạt 2,31% (2021: 2,1%) do ngân hàng đã tiến hành tái cơ cấu danh mục tài sản, dẫn đến tỷ trọng tài sản sinh lời có những thay đổi theo chiều hướng tích cực, và giữ được tốc độ tăng trưởng trong vòng 5 năm qua.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ chi phí/doanh thu (CIR) của một số ngân hàng



Biểu đồ 4: Tỷ lệ ROA/ROE của MSB trong giai đoạn 2018-2022



Tỷ lệ an toàn vốn tiếp tục được duy trì và cải thiện trong thời gian tới

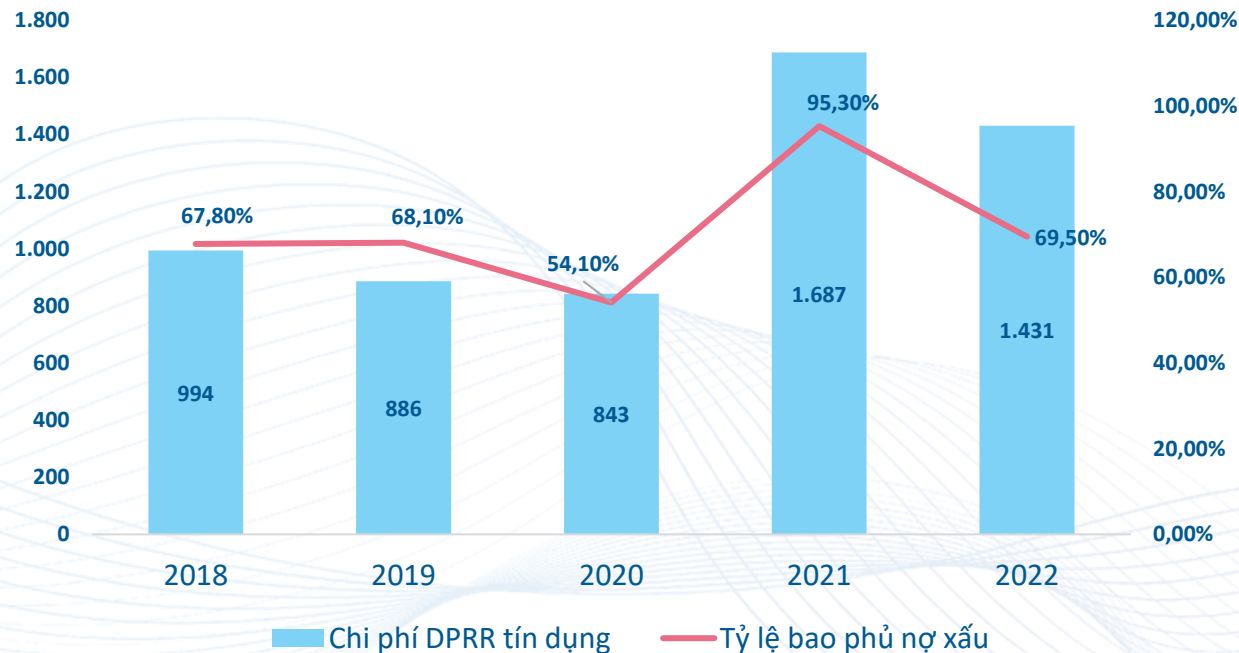
Tỷ lệ nợ xấu 4Q2022 đạt 1,24% tăng 0,04% so với năm 2021. Mặc dù hoạt động kinh doanh của MSB gặp những khó khăn do dự địa từ thị trường tài chính bất ổn 2022, tuy nhiên tỷ lệ nợ nhóm 2 của ngân hàng luôn được duy trì ở mức < 1%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm xuống còn 69,5%, trong khi đó năm 2021 ghi nhận 95,3%. Chủ yếu do có khoản hoàn nhập dự phòng khi các chủ nợ của ngân hàng tiến hành trả bớt nợ vay của mình.

Tổng dư nợ tái cơ cấu tính đến 4Q2022 đạt 1.426 tỷ đồng, tỷ lệ nợ tái cơ cấu / tổng dư nợ đạt khoảng 1,2%, trong đó nhóm bất động sản đạt 66 tỷ đồng, chiếm khoảng 4,65% danh mục tái cơ cấu của MSB. Do vậy, năm 2023 chúng tôi dự báo áp lực nợ xấu ở mảng bất động sản sẽ gia tăng ở nhiều nhóm ngân hàng, tuy nhiên với MSB áp lực này là không đáng kể, do ngân hàng đã chủ động giảm cho vay đối với nhóm ngành này trong các năm vừa qua nhằm quản trị rủi ro.

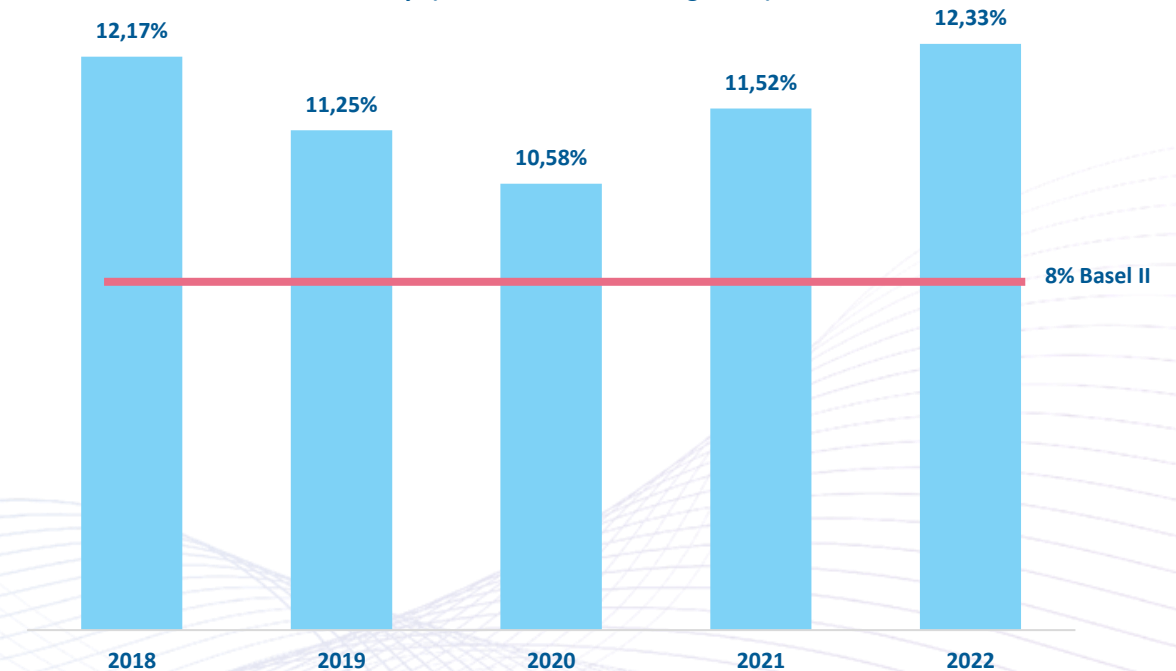
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tính đến hết năm 2022 đạt khoảng 478 tỷ, giảm mạnh so với mức 1.567 tỷ được ghi nhận vào năm 2021, giảm hơn 1.000 tỷ đồng. Chúng tôi đánh giá đây là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào mức tăng lợi nhuận trước thuế (14% yoy). Tuy nhiên, năm 2023 chi phí dự phòng rủi ro của MSB nhiều khả năng sẽ tăng lên do áp lực nợ xấu tăng cao ở nhiều nhóm ngân hàng, trong đó quý I/2023 ngân hàng đã tăng mạnh trích lập dự phòng lên 403 tỷ đồng.

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) hợp nhất 2022 đạt 12,33%, cao hơn mức 11,52% năm 2021. Chúng tôi đánh giá MSB hiện đang nằm trong nhóm các ngân hàng cùng quy mô có chỉ số an toàn vốn cao. Dự kiến MSB sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ này ở mức trên 11% trong năm 2023, cao hơn tiêu chuẩn Basel II (8%). Tại thời điểm cuối quý I/2023, tỷ lệ CAR của MSB đang ở mức 11,55%.

Biểu đồ 5: Chi phí DPRR tín dụng và tỷ lệ bao phủ nợ xấu giai đoạn 2018-2022

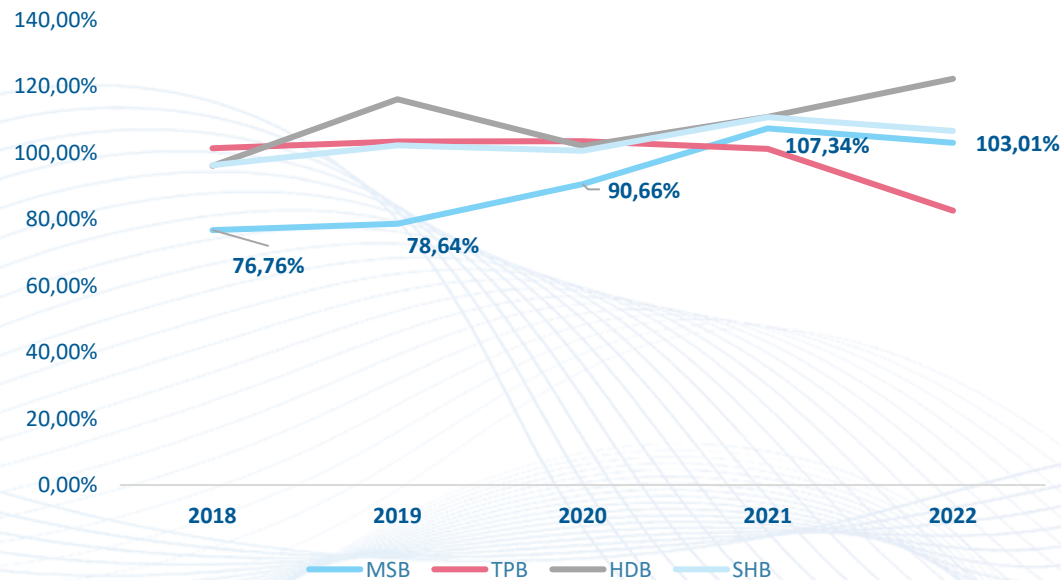


Biểu đồ 6: Tỷ lệ an toàn vốn của MSB giai đoạn 2018-2022



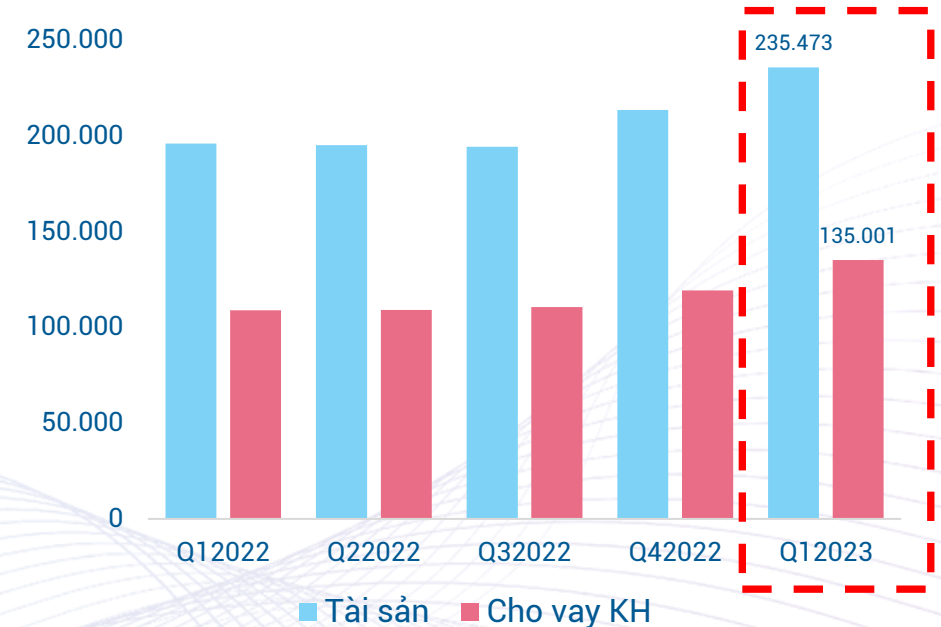
Kỳ vọng kết quả kinh doanh khởi sắc trong năm 2023.

Tỷ lệ dư nợ/tiền gửi (LDR) 2022 đạt 103,01%, tỷ lệ này tăng cao liên tục trong khoảng thời gian 2018-2022 (luôn ở khoảng trên 80%). Mặc dù tỷ lệ LDR được NHNN quy định ở mức an toàn là 85%, đây là mức mà một ngân hàng có thể tạo ra lợi nhuận bền vững và vẫn quản trị rủi ro, tuy nhiên hiện tại có tới 24/27 ngân hàng có tỷ lệ cao hơn mức 85%, một số ngân hàng có tỷ lệ LDR cao như TCB, CTG, VIB, VPB... Chúng tôi đánh giá không chỉ MSB mà hầu hết các ngân hàng hiện nay đều đang gặp rủi ro về cho vay và huy động, dẫn đến mức tăng LDR trong thời gian vừa qua. Bên cạnh đó vốn chủ sở hữu/dư nợ cho vay cũng được ngân hàng duy trì ở mức hợp lý trong nhiều năm qua (khoảng 22%), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2019-2022, từ mức 9,47% được ghi nhận trong năm 2019 lên 12,53% trong năm 2022.



Tại đại hội cổ đông 2023, ban lãnh đạo đã cập nhật một số kết quả kinh doanh đáng chú ý như sau:

- Tổng tài sản của toàn bộ hệ thống ngân hàng ghi nhận tăng 11% so với thời điểm cuối năm 2022, lên mốc 236 nghìn tỷ đồng.
- Tín dụng toàn hệ thống tăng 13,17% trong đó tiền gửi của khách hàng đạt 126 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận trước thuế của MSB ghi nhận đạt 1.500 tỷ, tăng 2% yoy, lợi nhuận sau thuế đạt 1.200 tỷ đồng, tăng 6% yoy. Tỷ lệ CAR đạt 11,5%, thấp hơn mức 12,33% của năm 2022. Đặc biệt, NIM ở mức cao so với mặt bằng chung của ngân hàng, đạt 5,1%.



Dự báo kết quả kinh doanh năm 2023 và định giá cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 3 phương pháp định giá gồm thu nhập thặng dư (RI) và phương pháp so sánh chỉ số PE, PB. Giá trị cổ phiếu được xác định ở mức 16.000 đồng. Tăng trưởng tín dụng đến hết quý I/2023 đạt 13,4%, so với mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế là 14,5% do vậy MSB chỉ còn hạn mức 1,1% cho giai đoạn còn lại của năm.

Công ty đặt ra kế hoạch kinh doanh 2023 với mục tiêu lợi nhuận là 6.300 tỷ, dư nợ tín dụng dự kiến đạt 141.700 tỷ đồng. Tuy nhiên, với tình trạng các doanh nghiệp đang thiếu đơn hàng cho nên nhu cầu vay sẽ giảm trong thời gian tới, do vậy sẽ tác động đến hoạt động cho vay của MSB.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt khoảng 670 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 5.821 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2022. Thu nhập trên mỗi cổ phần đạt khoảng 2.900 đồng/cổ phần.

Mô hình định giá	Trọng số	Giá	Giá hiện tại	Premium
P/E	25%	13.500	12.000	12,5%
P/B	25%	16.500	12.000	37,5%
RI	50%	17.000	12.000	41,6%
Giá mục tiêu bình quân (đồng/cp)		16.000	13.200	30,3%

Bảng KQKD	2018	2019	2020	2021	2022	2023F
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.511,45	8.594,81	10.019,69	10.338,59	13.252,11	17.890,35
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-4.609,18	-5.532,70	-5.197,30	-4.122,35	-4.930,32	-7.156,14
Thu nhập lãi thuần	2.902,27	3.062,10	4.822,39	6.216,24	8.321,79	10.734,21
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	463,07	801,51	1.139,29	3.248,45	1.605,10	2.000,00
Chi phí hoạt động dịch vụ	-191,49	-279,25	-318,62	-375,01	-492,64	-700,00
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	271,59	522,25	820,67	2.873,44	1.112,46	1.300,00
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	209,41	155,45	270,00	382,76	1.000,44	1.000,00
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-14,41	3,45	-8,43	2,03	-2,03	2,00
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	720,91	150,46	560,93	349,64	683,12	683,12
Thu nhập từ hoạt động khác	660,07	930,06	921,83	1.254,83	761,00	850,00
Chi phí hoạt động khác	-69,63	-151,22	-205,09	-592,24	-1.184,00	-1.100,00
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	590,44	778,84	716,74	662,59	-423,00	-250,00
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35,89	42,61	0,19	101,54	0,88	0,00
Tổng thu nhập hoạt động	4.716,11	4.715,15	7.182,48	10.588,24	10.693,67	13.469,33
Chi phí hoạt động	-2.923,74	-2.502,18	-3.585,92	-3.931,91	-4.427,96	-5.522,43
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	1.792,37	2.212,97	3.596,56	6.656,33	6.265,71	7.946,91
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-739,60	-925,15	-1.073,24	-1.567,87	-478,51	-670,00
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.052,78	1.287,82	2.523,31	5.088,46	5.787,20	7.276,91
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-184,49	-244,26	-512,22	-1.053,74	-1.170,98	-1.455,38
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-184,49	-244,26	-512,17	-1.053,72	-1.170,99	-1.455,38
Lợi nhuận sau thuế	868,29	1.043,56	2.011,14	4.034,74	4.616,21	5.821,52
Cổ đông của Công ty mẹ	868,29	1.043,56	2.011,14	4.034,74	4.616,21	5.821,52
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	762,00	971,00	1.872,00	2.704,00	2.252,00	2.900,00

BÁO CÁO CẬP NHẬT CỔ PHIẾU | Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (HSX: MSB)

Bảng CĐKT	2018	2019	2020	2021	2022	2023F
TỔNG TÀI SẢN	137.769	156.978	176.698	203.665	212.776	229.798
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.338	2.495	2.205	1.524	1.394	1.991
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam	2.406	4.071	1.851	3.057	3.690	3.015
	22.689	20.579	16.978	33.442	39.244	46.307
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác						
Chứng khoán kinh doanh	52	56	21	23	22	22
	47.768	62.708	78.498	99.876	119.213	116.076
Cho vay khách hàng						
Chứng khoán đầu tư	40.696	45.636	55.677	48.226	31.535	44.354
Tài sản cố định và khác	331	331	309	312	17.680	18.033
	137.769	156.978	176.698	203.665	212.776	229.798
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
	123.949	142.114	159.823	181.628	186.122	197.249
Tổng nợ phải trả						
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	9.708	24	21	1.017	1.015	1.015
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	37.671	47.018	56.026	68.036	50.374	42.089
	63.529	80.873	87.510	94.616	117.121	136.860
Tiền gửi của khách hàng						
	162	7	52	77	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác						
Phát hành giấy tờ có giá	8.415	8.973	11.711	13.043	11.600	10.748
Các khoản nợ khác	4.463	5.220	4.503	4.839	6.013	6.538
Vốn chủ sở hữu	13.820	14.864	16.875	22.038	26.654	32.549
Vốn điều lệ	11.750	11.750	11.750	15.275	19.858	19.858
Quỹ của TCTD	703	834	989	1.277	1.898	2.100
Thặng dư vốn cổ phần	400	400	400	492	33	33
Lợi nhuận chưa phân phối	2.007	2.919	4.775	4.993	4.866	10.558

Bảng KQKD	2018	2019	2020	2021	2022	2023F
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.511,45	8.594,81	10.019,69	10.338,59	13.252,11	17.890,35
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-4.609,18	-5.532,70	-5.197,30	-4.122,35	-4.930,32	-7.156,14
Thu nhập lãi thuần	2.902,27	3.062,10	4.822,39	6.216,24	8.321,79	10.734,21
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	463,07	801,51	1.139,29	3.248,45	1.605,10	2.000,00
Chi phí hoạt động dịch vụ	-191,49	-279,25	-318,62	-375,01	-492,64	-700,00
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	271,59	522,25	820,67	2.873,44	1.112,46	1.300,00
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	209,41	155,45	270,00	382,76	1.000,44	1.000,00
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-14,41	3,45	-8,43	2,03	-2,03	2,00
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	720,91	150,46	560,93	349,64	683,12	683,12
Thu nhập từ hoạt động khác	660,07	930,06	921,83	1.254,83	761,00	850,00
Chi phí hoạt động khác	-69,63	-151,22	-205,09	-592,24	-1.184,00	-1.100,00
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	590,44	778,84	716,74	662,59	-423,00	-250,00
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35,89	42,61	0,19	101,54	0,88	0,00
Tổng thu nhập hoạt động	4.716,11	4.715,15	7.182,48	10.588,24	10.693,67	13.469,33
Chi phí hoạt động	-2.923,74	-2.502,18	-3.585,92	-3.931,91	-4.427,96	-5.522,43
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	1.792,37	2.212,97	3.596,56	6.656,33	6.265,71	7.946,91
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-739,60	-925,15	-1.073,24	-1.567,87	-478,51	-670,00
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.052,78	1.287,82	2.523,31	5.088,46	5.787,20	7.276,91
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-184,49	-244,26	-512,22	-1.053,74	-1.170,98	-1.455,38
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-184,49	-244,26	-512,17	-1.053,72	-1.170,99	-1.455,38
Lợi nhuận sau thuế	868,29	1.043,56	2.011,14	4.034,74	4.616,21	5.821,52
Cổ đông của Công ty mẹ	868,29	1.043,56	2.011,14	4.034,74	4.616,21	5.821,52
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	762,00	971,00	1.872,00	2.704,00	2.252,00	2.900,00

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2023 thuộc về tác giả. Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và tác giả không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của nhà đầu tư. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của tác giả.

NGÔ CÔNG BÌNH
Chuyên viên phân tích

36 Đoàn Trần Nghiệp, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội

binhnc@cts.vn

+84-968-22-88-09